

Số: 241/QĐ-ĐHLHN

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện ngân sách 09 tháng đầu năm 2026 của Trường Đại học Luật Hà Nội

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Căn cứ Quyết định số 116/QĐ-BTP ngày 20/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Đại học Luật Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước. định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Quản trị.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện Ngân sách Nhà nước 9 tháng đầu năm năm 2026 của Trường Đại học Luật Hà Nội. Chi tiết theo mẫu biểu số 75 và biểu mẫu số 79 đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Tổ chức – Hành chính, Trưởng phòng Tài chính – Quản trị và Trưởng các đơn vị liên quan thuộc Trường Đại học Luật Hà Nội có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Đảng ủy (để báo cáo);
- Các Phó Hiệu trưởng (để biết);
- Cục Kế hoạch - Tài chính, Bộ Tư pháp;
- Đăng Công thông tin điện tử của Trường ĐH Luật Hà Nội;
- Lưu: VT, TCQT.



Tên đơn vị: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI**

Mẫu biểu số 75

Chương: 014

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
(09 THÁNG NĂM 2026)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Trường Đại học Luật Hà Nội công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 09 tháng như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng/năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 9 tháng so với cùng kỳ năm 2025 (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Nguồn thu sự nghiệp				
1	Nguồn thu sự nghiệp	416.305	348.392	100%	107%
2	Phí				
	Phí...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	316.082	142.415	94,91%	91%
1	Chi sự nghiệp....	316.082	142.415	94,91%	91%
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	316.082	142.415	94,91%	91%
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	18.478	6.984	90%	113%
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1,1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
1,2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				

2,1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>				
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>				
2,2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2,3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo</i>				
-	<i>Nhiệm vụ chuyển đổi số</i>				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	16.221	6.496	88%	105%
3,1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3,2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	16.221	6.496	88%	105%
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4,1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4,2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
5	Chi bảo đảm xã hội	2.257	488	100%	
5,1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5,2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	2.257	488	100%	
6	Chi hoạt động kinh tế				
6,1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6,2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7,1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7,2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8,1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8,2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9,1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9,2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10,1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10,2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1,1	Dự án A				
1,2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2,1	Dự án A				
2,2	Dự án B				

3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3,1	Dự án A				
3,2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4,1	Dự án A				
4,2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5,1	Dự án A				
2,2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6,1	Dự án A				
6,2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7,1	Dự án A				
7,2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8,1	Dự án A				
8,2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9,1	Dự án A				
9,2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10,1	Dự án A				
10,2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1,1	Dự án A				
1,2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2,1	Dự án A				
2,2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3,1	Dự án A				
3,2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4,1	Dự án A				
4,2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5,1	Dự án A				
2,2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6,1	Dự án A				

6,2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7,1	Dự án A				
7,2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8,1	Dự án A				
8,2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9,1	Dự án A				
9,2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10,1	Dự án A				
10,2	Dự án B				



Tên đơn vị: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI**

Mẫu biểu số 79

Chương: 014

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
09 THÁNG NĂM 2026

(Dùng cho đơn vị quản lý cấp trên và đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước. định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Trường Đại học Luật Hà Nội công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 09 tháng năm 2026 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ%)	Ước thực hiện 9 tháng năm 2026 này so với cùng kỳ năm 2025 (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	18.478	16554	90%	131%
1	Nguồn thu thuộc ngân sách nhà nước				
2	Thu từ nguồn NSNN hỗ trợ (đầu thầu, đặt hàng, kinh phí miễn giảm học phí....)	18.478	16554	90%	131%
B	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	18.478	6.984	90%	113%
I	Nguồn ngân sách trong nước	18.478	6.984	90%	113%
1	Chi quản lý hành chính				
1,1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
1,2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2,1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
2,2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2,3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	16.221	6.496	88%	105%
3,1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3,2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	16.221	6.496	88%	105%
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
4,1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				

4,2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
5	Chi bảo đảm xã hội	2.257	488	100%	
5,1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5,2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	2.257	488	100%	
6	Chi hoạt động kinh tế				
6,1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6,2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7,1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7,2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8,1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8,2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9,1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9,2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10,1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10,2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1,1	Dự án A				
1,2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2,1	Dự án A				
2,2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo				
3,1	Dự án A				
3,2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4,1	Dự án A				
4,2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5,1	Dự án A				
2,2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6,1	Dự án A				
6,2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				

7,1	Dự án A				
7,2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8,1	Dự án A				
8,2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9,1	Dự án A				
9,2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10,1	Dự án A				
10,2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1,1	Dự án A				
1,2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2,1	Dự án A				
2,2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3,1	Dự án A				
3,2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4,1	Dự án A				
4,2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5,1	Dự án A				
2,2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6,1	Dự án A				
6,2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7,1	Dự án A				
7,2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8,1	Dự án A				
8,2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9,1	Dự án A				
9,2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10,1	Dự án A				
10,2	Dự án B				